



Số: 4.7.5.../2015/CV-PC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính
Quý II năm 2015 của Rong Viet.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)**
Mã chứng khoán : VDS
Trụ sở chính : Tầng 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08.6.299.2006 Fax: 08.6.291.7986
Người thực hiện CBTT : Ông Nguyễn Hiếu Chức vụ: Tổng Giám đốc
Điện thoại di động : 0913832473
Điện thoại cơ quan : 08-6299 2006 (ext: 245)

Loại thông tin công bố : ☐ 24 h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt.

Địa chỉ website đăng tải nội dung Báo cáo tài chính Quý II năm 2015: www.vdsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2015.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, PC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HIẾU

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu	01		24.356.238.105	26.106.579.360	52.141.606.586	57.020.516.340
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		8.255.524.589	7.835.775.045	19.214.701.447	17.829.439.608
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		3.700.078.832	4.033.719.968	5.940.251.867	11.261.437.263
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		466.818.181	1.973.374.817	680.454.545	5.221.302.999
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		911.005.383	973.828.938	1.782.552.902	1.929.073.399
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		11.022.811.120	11.289.880.592	24.523.645.825	20.779.263.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		24.356.238.105	26.106.579.360	52.141.606.586	57.020.516.340
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		12.228.214.803	15.521.417.364	28.440.552.345	32.700.286.699
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		12.128.023.302	10.585.161.996	23.701.054.241	24.320.229.641
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.971.329.983	7.649.557.423	17.004.891.965	16.076.835.597
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.156.693.319	2.935.604.573	6.696.162.276	8.243.394.044
8. Thu nhập khác	31		145.404.039	182.743.068	281.300.141	369.984.797
9. Chi phí khác	32		10.921.940	-	10.922.490	-
10. Lợi nhuận khác	40		134.482.099	182.743.068	270.377.651	369.984.797
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.291.175.418	3.118.347.641	6.966.539.927	8.613.378.841
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.291.175.418	3.118.347.641	6.966.539.927	8.613.378.841
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		94	89	199	246

Người lập

Dương Kim Chi

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hiếu

Mẫu số: Q-01c

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			988.586.954.384	1.100.635.741.505
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		961.203.317.294	1.074.235.816.723
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	285.682.387.853	315.516.672.633
1. Tiền	111		285.682.387.853	315.516.672.633
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	115.974.037.963	152.792.400.716
1. Đầu tư ngắn hạn	121		140.504.958.029	181.742.066.774
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(24.530.920.066)	(28.949.666.058)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	422.641.385.355	470.376.364.592
1. Phải thu khách hàng	131		172.500.000	253.500.000
2. Trả trước cho người bán	132		512.653.200	1.633.833.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		406.028.217.606	456.234.065.034
5. Các khoản phải thu khác	138		37.292.421.875	33.975.665.389
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.18	(21.364.407.326)	(21.720.699.231)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		136.905.506.123	135.550.378.782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.410.827.811	782.611.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		39.338.950	2.071.968
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		134.455.339.362	134.765.695.632
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.383.637.090	26.399.924.782
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.963.567.162	12.852.015.745

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	8.873.522.688	8.183.558.724
- Nguyên giá	222		29.615.130.961	27.298.827.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.741.608.273)	(19.115.269.237)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4.034.887.311	4.613.299.858
- Nguyên giá	228		10.124.060.628	10.124.060.628
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.089.173.317)	(5.510.760.770)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		55.157.163	55.157.163
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.420.069.928	13.547.909.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	-	171.571.592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	12.214.638.264	10.154.335.213
4. Tài sản dài hạn khác	268		2.205.431.664	3.222.002.232
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		988.586.954.384	1.100.635.741.505
NGUỒN VỐN			988.586.954.384	1.100.635.741.505
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		639.159.134.459	758.174.461.507
I. Nợ ngắn hạn	310		638.537.151.459	757.517.520.507
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	253.590.100.000	284.833.623.695
2. Phải trả người bán	312		324.595.936	364.385.438
3. Người mua trả tiền trước	313		808.500.000	655.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	1.032.165.308	1.739.413.715
5. Phải trả người lao động	315		7.796.755	7.796.755
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3.642.147.581	9.146.797.514
7. Phải trả nội bộ	317		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	272.470.804.131	388.936.491.298
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	103.424.909.452	69.206.784.606
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		3.236.132.296	2.627.227.486
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		621.983.000	656.941.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		621.983.000	656.941.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349.427.819.925	342.461.279.998
I. Vốn chủ sở hữu	410		349.427.819.925	342.461.279.998
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.799.870.000	349.799.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.476.130.000	33.476.130.000
3. Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.157.158.275	2.157.158.275
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		2.157.158.275	2.157.158.275
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(38.162.496.625)	(45.129.036.552)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		988.586.954.384	1.100.635.741.505
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		7.217.615.140.000	8.566.360.340.000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		2.494.188.630.000	4.066.756.950.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		31.747.610.000	27.285.150.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		2.445.601.060.000	4.014.783.050.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		16.839.960.000	24.688.750.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		40.926.670.000	41.481.430.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		40.926.670.000	41.481.430.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		2.438.974.490.000	3.590.899.670.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	6.800.000.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		2.438.974.490.000	3.584.099.670.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		1.231.331.190.000	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		1.231.331.190.000	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		90.369.820.000	75.538.320.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		90.229.820.000	75.538.320.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		140.000.000	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-

C. T. Y. ÁN HOI VIET OC

2/2

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		2.876.780.000	1.895.610.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	120.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		2.865.200.000	1.886.690.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		11.580.000	8.800.000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		918.947.560.000	789.788.360.000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		918.947.560.000	789.788.360.000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		263.616.080.000	159.661.510.000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		258.226.780.000	156.719.710.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		8.910.000	7.570.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		252.806.180.000	151.325.970.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		5.411.690.000	5.386.170.000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		2.833.400.000	2.261.400.000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		2.833.400.000	2.261.400.000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		2.555.900.000	680.400.000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		2.555.900.000	680.400.000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		39.762.510.000	50.893.950.000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084			

Người lập

Dương Kim Chi

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hiền

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.966.539.927	8.613.378.841
2. Điều chỉnh cho các khoản			6.859.068.707	16.949.149.139
- Khấu hao TSCĐ	02		2.204.751.583	2.448.623.401
- Các khoản dự phòng	03		(4.775.037.897)	(224.011.760)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ thanh lý TSCĐ	05		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.083.953.758)	(1.475.320.822)
- Chi phí lãi vay	06		12.513.308.779	16.199.858.320
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.825.608.634	25.562.527.980
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50.424.752.498	(83.369.680.438)
- Tăng, giảm đầu tư tài chính ngắn hạn	10		41.237.108.745	(6.373.707.418)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(65.014.419.005)	330.944.166
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.456.645.037)	(582.549.498)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.357.068.620)	(15.648.669.251)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.060.303.051)	(1.740.498.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.599.034.164	(81.821.633.290)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.316.303.000)	(334.540.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.040.132.258	4.475.320.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(276.170.742)	4.140.780.022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.117.443.166.116	1.644.017.907.010
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.148.686.689.811)	(1.584.447.274.057)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.243.523.695)	59.570.632.953
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.920.660.273)	(18.110.220.315)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	56.454.900.875	27.463.280.519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	49.534.240.602	9.353.060.204

Người lập

Dương Kim Chi

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 16 tháng 07 năm 2015
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005723, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006; Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 32/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 21/12/2006 và quyết định số 347/UBCK-GP ngày 20/08/2010 do Chủ tịch UBCKNN cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Môi giới Chứng khoán

Tự doanh chứng khoán

Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán

Lưu ký chứng khoán

3. Tổng số nhân viên

Tổng số công nhân viên vào thời điểm 30/06/2015 : 185 người

Trong đó, nhân viên quản lý : 44 người

4. Đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và TT/162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo hình thức Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và thời hạn bằng hoặc dưới 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm tin học	5 - 7 năm
Chi phí phát triển trang web	5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập kỳ trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước : được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm : chi phí thuê và trang bị nội thất văn phòng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo...

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Đối với tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn : theo giá trị mua vào thực tế.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Phương pháp bình quân gia quyền.

11. Phương pháp tính các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch và Upcom. Các cổ phiếu chưa niêm yết được phản ánh theo báo giá bình quân của 3 công ty chứng khoán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	57.847.233	66.397.022
Tiền gửi ngân hàng	47.570.414.012	51.786.365.378
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	234.284.294.359	257.296.398.813
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK của công ty	1.905.979.357	4.602.138.475
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK của nhà đầu tư	1.863.852.892	1.765.372.945
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	285.682.387.853	315.516.672.633
<i>Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền bao gồm các khoản sau :</i>		
Tiền mặt	57.847.233	66.397.022
Tiền gửi ngân hàng	47.570.414.012	51.786.365.378
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK của công ty	1.905.979.357	4.602.138.475
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	49.534.240.602	56.454.900.875

2. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
Của công ty chứng khoán	2.551.301	41.828.580.241
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ Trái phiếu	2.551.301	41.828.580.241
Của người đầu tư	325.022.073	4.633.395.981.020
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ Trái phiếu	324.722.073 300.000	4.601.852.781.020 31.543.200.000
Tổng cộng	327.573.374	4.675.224.561.261

4. Tình hình đầu tư tài chính

4.1. Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
Chứng khoán thương mại					
- Cổ phiếu niêm yết	3.602.923	87.944.876.561	107.614.231	15.964.821.792	72.087.669.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 4.2)	3.977.142	52.560.081.468	159.106	8.566.098.274	43.994.142.300
Tổng cộng	7.580.065	140.504.958.029	107.773.337	24.530.920.066	116.081.811.300

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B09 - CTCK

Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.2. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Chứng khoán thương mại										
- Cổ phiếu niêm yết	3.602.923	3.654.024	87.944.876.561	119.264.040.033	107.614.231	1.480.031.319	15.964.821.792	12.113.663.392	72.087.669.000	108.630.407.960
CTCP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương (KSB)	904.645	695.881	27.775.100.857	27.775.100.857	-	-	5.158.975.857	5.785.261.257	22.616.125.000	21.989.839.600
CTCP Kinh Đô (KDC)	500.048	500.044	29.862.689.210	29.955.561.035	-	-	8.460.634.810	5.003.365.435	21.402.054.400	24.952.195.600
CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	400.037	400.035	8.447.064.216	8.447.026.956	-	393.746.544	846.361.216	-	7.600.703.000	8.840.773.500
CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	400.020	450.015	6.113.995.351	6.878.135.351	86.314.649	277.103.149	-	-	6.200.310.000	7.155.238.500
Tập đoàn Vingroup-CTCP (VIC)	8	340.027	391.663	16.654.194.557	-	-	43.663	434.906.657	348.000	16.219.287.900
CTCP Tasco (HUT)	298.428	430.040	3.644.743.808	5.882.382.800	-	224.185.200	153.136.208	-	3.491.607.600	6.106.568.000
CPCP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	6	234.006	80.657	3.129.863.828	-	29.217.172	257	-	80.400	3.159.081.000
CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghệ (FPT)	13	150.001	598.581	7.435.236.634	4.619	-	-	235.188.634	603.200	7.200.048.000
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	6	12	115.697	251.253	26.503	-	-	7.653	142.200	243.600
CTCP Vận Tải Biển VN (VOS)	576.556	6	3.373.276.060	21.060	-	16.140	1.240.018.860	-	2.133.257.200	37.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B09 - CTCK

Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CTCP CK Sài Gòn (SSI)	2	50.000	40.860	1.460.000.000	7.740	-	-	85.000.000	48.600	1.375.000.000
CTCP Đầu tư và Phát triển KSH (KSH)	-	20.000	-	271.790.000	-	-	-	101.790.000	-	170.000.000
CTCP Cơ Điện Lạnh (REE)	9	60.029	260.112	1.734.726.878	-	-	18.012	41.909.078	242.100	1.692.817.800
CTCP Tập Đoàn Hòa Phát (HPG)	27	61.664	520.619	3.062.732.611	259.681	205.459.389	-	-	780.300	3.268.192.000
CTCP Khoan và DV Dầu Khí (PVD)	14	25.779	940.368	2.048.686.388	-	-	205.368	385.940.888	735.000	1.662.745.500
CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)	6	226.226	116.067	4.377.333.070	-	305.545.130	12.267	-	103.800	4.682.878.200
Cty CP Xây Dựng Bình Chánh (BCI)	466.761	21	7.861.762.670	302.670	-	157.230	66.853.970	-	7.794.908.700	459.900
Ngân Hàng TM CP Quân Đội (MBB)	50.015	43	770.186.047	533.010	-	30.290	14.959.547	-	755.226.500	563.300
Các cổ phiếu khác	6.322	10.195	92.993.718	150.161.075	21.001.039	44.571.075	23.601.757	40.293.790	90.393.000	154.438.360
- Cổ phiếu chưa niêm yết	3.977.142	5.089.661	52.560.081.468	62.478.026.741	159.106	17.842	8.566.098.274	16.836.002.666	43.994.142.300	45.642.041.917
CTCP Bảo hiểm Hùng Vương (BHHV)		900.000		7.233.604.580		-		-		7.233.604.580
CTCP XNK Thủy sản Cần Thơ (CASEAMEX)	509.238	461.895	3.933.297.000	3.933.297.000	-	-	-	1.161.927.000	3.933.297.000	2.771.370.000
CTCP Đầu tư và Phát triển miền Trung (CER)	132.000	132.000	2.472.272.700	2.472.272.700	-	-	1.680.272.700	1.680.272.700	792.000.000	792.000.000
CTCP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú (DORUFOAM)	450.000	450.000	4.450.000.000	4.450.000.000	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B09 - CTCK

Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CTCP Bất động sản E Xim (Eximland) (EXIMLAND)	2.000.000	2.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-	3.000.000.000	8.000.000.000	31.000.000.000	26.000.000.000
CTCP Kiến Trúc Xây Dựng Nhà Vui (NHAVUI)	360.000	670.500	4.556.027.180	8.485.603.400	-	-	1.676.027.180	3.792.103.400	2.880.000.000	4.693.500.000
CTCP Sành sử Thủy tinh Việt Nam (SANHSUTTVN)	475.000	475.000	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000
CTCP Xây lắp điện 1 (PC1)	50.000	-	1.235.000.000	-	-	-	-	-	1.235.000.000	-
Các cổ phiếu khác	904	266	13.484.588	3.249.061	159.106	17.842	9.798.394	1.699.566	3.845.300	1.567.337
Tổng cộng	7.580.065	8.743.685	140.504.958.029	181.742.066.774	107.773.337	1.480.049.161	24.530.920.066	28.949.666.058	116.081.811.300	154.272.449.877



5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	4.146.686.100	23.152.141.861	27.298.827.961
Tăng trong kỳ	-	2.316.303.000	2.316.303.000
Số dư cuối kỳ	4.146.686.100	25.468.444.861	29.615.130.961
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.521.167.973	15.594.101.264	19.115.269.237
Khấu hao trong kỳ	193.874.751	1.432.464.285	162.6339.036
Số dư cuối kỳ	3.715.042.724	17.026.565.549	20.741.608.273
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	625.518.127	7.558.040.597	8.183.558.724
- Tại ngày cuối kỳ	431.643.376	8.441.879.312	8.873.522.688

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	964.693.751	9.159.366.877	10.124.060.628
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	964.693.751	9.159.366.877	10.124.060.628
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	964.693.751	4.546.067.019	5.510.760.770
Khấu hao trong kỳ	-	578.412.547	578.412.547
Số dư cuối kỳ	964.693.751	5.124.479.566	6.089.173.317
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	-	4.613.299.858	4.613.299.858
- Tại ngày cuối kỳ	-	4.034.887.311	4.034.887.311

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- CP lắp đặt hệ thống điện tại trụ sở 141 Nguyễn Du		5.553.328
- CP lắp đặt hệ thống cáp mạng phòng server tại 141 N.Du		62.028.655
- CP lắp đặt bảng hiệu cho trụ sở chính 141 Nguyễn Du		3.160.019
- CP thiết kế, trang trí nội thất trụ sở 141 Nguyễn Du		100.829.590
Cộng	-	171.571.592

8. Thuế và các khoản phải nộp NN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	60.991.149	268.909.342
Thuế thu nhập cá nhân	938.185.356	1.467.685.793
Thuế thu nhập nhà đầu tư tổ chức nước ngoài	32.988.803	2.818.580
Cộng	1.032.165.308	1.739.413.715

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TSTTNHL)</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- TSTTNHL liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- TSTTNHL liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- TSTTNHL liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập TSTTNHL đã ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	-	-
<i>Thuế thu nhập hoãn lại (TTNHL) phải trả</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- TTNHL phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập TTNHL phải trả đã ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	12.214.638.264	10.154.335.213
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	9.077.350.152	7.594.340.612
- Tiền lãi phân bổ	3.017.288.112	2.439.994.601

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	Số dự phòng đã lập
		Tăng	Giảm		
1. Phải thu của khách hàng	253.500.000	223.500.000	304.500.000	172.500.000	
2. Trả trước cho người bán	1.633.833.400	2.507.663.400	3.628.843.600	512.653.200	
3. Phải thu hoạt động GD CK	456.234.065.034	2.364.108.974.626	2.414.314.822.054	406.028.217.606	
- Phải thu Sở giao dịch chứng khoán	55.200.000.000	-	55.200.000.000	-	
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	3.063.497.713	16.567.648.765	16.571.328.329	3.059.818.149	
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	33.132.280.982	1.237.707.067.977	1.200.631.464.039	70.207.884.920	
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ tài trợ giao dịch	364.838.286.339	1.109.834.257.884	1.141.912.029.686	332.760.514.537	
4. Phải thu khác	33.975.665.389	22.033.100.971	18.716.344.485	37.292.421.875	1.978.208.478
- Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	18.280.523.301	3.415.495.769	3.553.834.655	18.142.184.415	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	15.695.142.088	18.617.605.202	15.162.509.830	19.150.237.460	1.978.208.478
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.720.699.231)		(356.291.905)	(21.364.407.326)	
Cộng	470.376.364.592	2.388.873.238.997	2.436.608.218.234	422.641.385.355	

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí kiểm toán	200.000.000	253.000.000
- Chi phí lương tháng 13 và lương bổ sung	1.200.000.000	4.800.000.000
- Chi phí hội đồng quản trị	535.555.333	1.500.000.000
- Chi phí giao dịch, lưu ký và chuyển khoản	878.330.752	1.061.410.942
- Chi phí viễn thông	96.200.200	52.661.000
- Chi phí lãi vay	713.161.440	632.093.192
- Chi phí thuê văn phòng và điện	18.899.856	811.332.380
- Chi phí khác		36.300.000
Cộng	3.642.147.581	9.146.797.514

13. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Cuối kỳ	Đầu năm	Tài sản đảm bảo
Vay ngân hàng					
- NH TMCP XNK Việt Nam	3	10	-	83.132.280.982	Cổ phiếu
- NH TMCP SG Thương Tín- CN Điện Biên Phủ	3	10	-	111.700.000.000	Cổ phiếu
- NH TMCP SG Thương Tín- CN Đồng Đa	3	10	-	30.001.342.713	Cổ phiếu
Nhận góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	3	9,5	127.999.100.000	60.000.000.000	Cổ phiếu
Trái phiếu phát hành	12	9	125.600.000.000		
Cộng			253.590.100.000	284.833.623.695	

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	53.824.900	29.181.790
- Bảo hiểm xã hội	276.848.000	
- Bảo hiểm y tế	47.754.000	
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.296.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.893.162.030	192.091.751.030
- Phải trả khác (thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT) (*)	135.177.919.201	196.815.558.478
Cộng	272.470.804.131	388.936.491.298

(*) Đây là khoản tiền ký quỹ của NĐT để giao dịch chứng khoán

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

16. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn			-
- Vay ngân hàng			-
- Vay đối tượng khác			-
			-
b - Nợ dài hạn			-
- Thuê tài chính			-
- Nợ dài hạn khác			-
Cộng			-

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	103.406.791.970	66.813.147.920
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	18.117.482	2.393.636.686
Cộng	103.424.909.452	69.206.784.606

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi :

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	21.720.699.231	17.553.715.161
- Số sử dụng trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	(356.291.905)	4.166.984.070
- Số dư cuối kỳ	21.364.407.326	21.720.699.231

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Kỳ này	Kỳ trước
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không có
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không có
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu :
 - Thu nhập
 - Chi phí
 - Lãi (lỗ)
 - Cộng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Dương Kim Chi

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 16 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu